|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**  **VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN** |  |



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT MỤC TIÊU**

**VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

**MÃ NGÀNH: 7310205**

**Nghệ An, 2018**

**MỤC LỤC**

[1 TỔNG QUAN VỀ KHẢO SÁT MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA 3](#_Toc75259772)

[1.1 Mục đích khảo sát 3](#_Toc75259773)

[1.2 Phương pháp khảo sát 3](#_Toc75259774)

[1.3 Nội dung khảo sát 3](#_Toc75259775)

[*1.3.1* *Mục tiêu chương trình đào tạo* 3](#_Toc75259776)

[1.4 Đối tượng khảo sát 4](#_Toc75259777)

[1.5 Các cấp độ đánh giá 5](#_Toc75259778)

[2 KẾT QUẢ KHẢO SÁT MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA 5](#_Toc75259779)

[2.1 Thông tin về đối tượng được khảo sát 5](#_Toc75259780)

[*2.1.1* *Thông tin vị trí công tác của đối tượng khảo sát* 5](#_Toc75259781)

[*2.1.2* *Giới tính của đối tượng khảo sát* 6](#_Toc75259782)

[2.2 Phân tích kết quả khảo sát 6](#_Toc75259783)

[*2.2.1* *Đánh giá mục tiêu của chương trình đào tạo* 6](#_Toc75259784)

[*2.2.1.1* *Đánh giá chung mục tiêu của chương trình đào tạo* 6](#_Toc75259785)

[*2.2.1.2* *Ý kiến góp ý khác về mục tiêu của chương trình đào tạo* 8](#_Toc75259786)

[*2.2.2* *Đánh giá chuẩn đầu ra về kiến thức của chương trình đào tạo* 8](#_Toc75259787)

[*2.2.2.1* *Đánh giá về mức độ cần thiết* 9](#_Toc75259788)

[*2.2.2.2* *Đánh giá về mức độ đạt được* 9](#_Toc75259790)

[*2.2.2.3* *Đánh giá chung chuẩn đầu ra về kiến thức* 11](#_Toc75259791)

[*2.2.2.4* *Ý kiến góp ý khác cho chuẩn đầu ra về kiến thức của chương trình đào tạo* 12](#_Toc75259792)

[2.2.3 Đánh giá chuẩn đầu ra về kỹ năng của chương trình đào tạo 12](#_Toc75259793)

[*2.2.3.1* *Đánh giá về mức độ cần thiết* 13](#_Toc75259794)

[2.2.3.2 *Đánh giá về mức độ thành thạo đạt được* 14](#_Toc75259796)

[*2.2.3.3* *Đánh giá chung chuẩn đầu ra về kỹ năng* 16](#_Toc75259799)

[*2.2.3.4* *Ý kiến góp ý khác cho chuẩn đầu ra về kỹ năng của chương trình đào tạo* 18](#_Toc75259800)

[*2.2.4* *Đánh giá về hình thức tổ chức, phương pháp dạy học nhằm đạt được chuẩn đầu ra* 18](#_Toc75259803)

[*2.2.4.1* *Đánh giá về mức độ cần thiết thay đổi hình thức tổ chức, phương pháp dạy học* 18](#_Toc75259804)

[*2.2.4.2* *Ý kiến góp ý khác về hình thức tổ chức, phương pháp dạy học* 20](#_Toc75259805)

[*2.2.5* *Mức độ có thể tham gia của nhóm 1 và nhóm 4 vào quá trình đào tạo* 21](#_Toc75259806)

[3 KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT 23](#_Toc75259808)

[PHỤ LỤC 24](#_Toc75259809)

# TỔNG QUAN VỀ KHẢO SÁT MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA

## Mục đích khảo sát

Nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học đáp ứng tốt nhất nhu cầu xã hội của sinh viên sau khi tốt nghiệp Chương trình đào tạo ngành Quản lý nhà nước thông qua mục tiêu, chuẩn đầu ra.

## Phương pháp khảo sát

- Khảo sát trực tuyến thông qua website: http://khaosat.vinhuni.edu.vn/

- Khảo sát trực tiếp thông qua Hội nghị tham vấn các bên liên quan

## Nội dung khảo sát

### *Mục tiêu chương trình đào tạo*

**Mục tiêu tổng quát:**

Đào tạo cử nhân quản lý nhà nước có kiến thức cơ bản về quản lý, những kiến thức chuyên sâu về quản lý hành chính nhà nước về các lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội; cung cấp một số kỹ năng cơ bản trong thực thi nhiệm vụ giúp người học có khả năng thực hiện được các công việc quản lý hành chính thuộc khu vực công hoặc khu vực tư; trung thành với Đảng, Nhà nước; có ý thức tổ chức kỷ luật; chuyên nghiệp, sáng tạo và không ngừng đổi mới.

**Các mục tiêu cụ thể:**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành QLNN có khả năng:

***Mục tiêu 1***: Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, lý luận chính trị và pháp luật; tin học và ngoại ngữ, có kiến thức chuyên sâu về quản lý nhà nước

***Mục tiêu 2***: Có phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp

***Mục tiêu 3***: Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm; phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh trong quản lý nhà nước

***Mục tiêu 4***: Có khả năng hình thành ý tưởng, thực hiện và đánh giá các hoạt động quản lý nhà nước trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

***1.3.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo***

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý nhà nước có:

|  |  |
| --- | --- |
| **1** | **Kiến thức và lập luận ngành** |
| **PLO 1.1** | ***Vận dụng* kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật và khoa học xã hội – nhân văn vào lĩnh vực quản lý nhà nước** |
| 1.1.1 | *Trình bày* kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật |
| 1.1.2 | *Vận dụng* kiến thức cơ bản về tâm lý học, xã hội học |
| 1.1.3 | *Vận dụng* kiến thức cơ bản về lịch sử, văn hóa |
| **PLO 1.2** | ***Vận dụng* kiến thức cơ sở ngành quản lý nhà nước** |
| 1.2.1 | *Vận dụng* quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và quản lý nhà nước |
| 1.2.2 | *Vận dụng* kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật |
| 1.2.3 | *Vận dụng* kiến thức đại cương về quản lý nhà nước |
| 1.2.4 | *Vận dụng* kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội |
| **PLO 1.3** | ***Vận dụng* kiến thức chuyên ngành quản lý nhà nước** |
| 1.3.1 | *Vận dụng* kiến thức cơ bản về khoa học quản lý |
| 1.3.2 | *Vận dụng* kiến thức cơ bản về chính trị, hành chính trong quản lý nhà nước |
| 1.3.3 | *Vận dụng* các chính sách, pháp luật trong quản lý nhà nước |
| 1.3.4 | *Vận dụng* kiến thứcquản lý nhà nước đối với ngành và lãnh thổ |
| 1.3.5 | *Vận dụng* kiến thứcquản lý nhà nước đối các lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội |
| **2.** | **Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp** |
| **PLO 2.1** | ***Thể hiện* kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, tham vấn, tư vấn và phát triển năng lực cá nhân** |
| 2.1.1 | *Thể hiện* kỹ năng phát hiện vấn đề, tham vấn, tư vấn trong quản lý nhà nước |
| 2.1.2 | *Có khả năn*g thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế |
| 2.1.3 | *Thể hiện* tư duy hệ thống, tư duy phản biện và khám phá tri thức trong nghiên cứu lĩnh vực quản lý nhà nước |
| 2.1.4 | *Quản lý* thời gian và nguồn lực trong quản lý nhà nước |
| **PLO 2.2** | ***Thể hiện* phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp** |
| 2.2.1 | *Thể hiện* bản lĩnh chính trị, lập trường tư tưởng vững vàng |
| 2.2.2 | *Thể hiện* đạo đức công vụ, hành xử chuyên nghiệp trong quản lý nhà nước |
| **3** | **Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp** |
| **PLO 3.1** | ***Thể hiện* kỹ năng làm việc nhóm trong quản lý nhà nước** |
| 3.1.1 | *Tổ chức* nhóm |
| 3.1.2 | *Lập kế hoạch* hoạt động nhóm |
| 3.1.3 | *Triển khai* hoạt động nhóm |
| **PLO 3.2** | ***Thể hiện* kỹ năng giao tiếp trong quản lý nhà nước** |
| 3.2.1 | *Thể hiện* kỹ năng giao tiếp trực tiếp và giao tiếp bằng văn bản trong quản lý nhà nước |
| 3.2.2 | *Có khả năng* giao tiếp bằng tiếng Anh, giao tiếp đa phương tiện trong quản lý nhà nước |
| **4** | **Năng lực hình thành ý tưởng, lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá các hoạt động quản lý nhà nước** |
| **PLO 4.1** | ***Phân tích* bối cảnh xã hội, môi trường, nghề nghiệp và tổ chức** |
| 4.1.1 | *Trình bày* bối cảnh quốc tế và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước |
| 4.1.2 | *Lý giải* tác động của xã hội đối với hoạt động quản lý nhà nước và ngược lại |
| 4.1.3 | *Xác định* vai trò, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức |
| 4.1.4 | *Phân tích* cơ cấu và các bên liên quan của cơ quan quản lý nhà nước |
| 4.1.5 | *Xây dựng* mục tiêu, chiến lược, kế hoạch của cơ quan quản lý nhà nước |
| **PLO 4.2** | ***Hình thành* ý tưởng trong quản lý nhà nước** |
| 4.2.1 | *Phân tích* mục đích, yêu cầu của hoạt động quản lý |
| 4.2.2 | *Lựa chọn* mô hình quản lý |
| 4.2.3 | *Phân tích* điều kiện thực hiện hoạt động quản lý |
| **PLO 4.3** | ***Lập* kế hoạch trong quản lý nhà nước** |
| 4.3.1 | *Xây dựng* nội dung quản lý |
| 4.3.2 | *Lụa chọn* phương thức quản lý |
| 4.3.3 | *Lựa chọn* công cụ quản lý |
| **PLO 4.4** | ***Thực hiện* kế hoạch trong quản lý nhà nước** |
| 4.4.1 | *Triển khai* thực hiện kế hoạch quản lý |
| 4.4.2 | *Kiểm soát* hoạt động quản lý |
| 4.4.3 | *Tư vấn, hỗ trợ, xử lý* tình huống nảy sinh trong quản lý |
| **PLO 4.5** | ***Đánh giá* hoạt động quản lý nhà nước** |
| 4.5.1 | *Xây dựng* tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý |
| 4.5.2 | *Đánh giá* kết quả thực hiện hoạt động quản lý |
| 4.5.3 | *Điều chỉnh* hoạt động quản lý |

## Đối tượng khảo sát

Qua phân tích tình hình thực tế và mục đích khảo sát, bộ phận khảo sát xác định đối tượng khảo sát, số lượng khảo sát dự kiến và đã thực hiện như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT** | | | | | | | | | | | | **TỔNG** | |
| Nhóm 1 | | Nhóm 2 | | Nhóm 3 | | Nhóm 4 | | Nhóm 5 | | Nhóm 6 | |
| Yêu cầu | Đã KS | Yêu cầu | Đã KS | Yêu cầu | Đã KS | Yêu cầu | Đã KS | Yêu cầu | Đã KS | Yêu cầu | Đã KS | Yêu cầu | Đã KS |
|  | 10 |  | 8 |  | 10 |  | 20 |  | 42 |  | 30 |  | 120 |

Nhóm 1: Lãnh đạo đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cơ sở sản xuất

Nhóm 2: Trưởng phòng/ban Tổ chức nhân sự của đơn vị sử dụng LĐ

Nhóm 3: Trưởng phòng/ban chuyên môn, kỹ thuật

Nhóm 4: Giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia

Nhóm 5: Cựu sinh viên

Nhóm 6: Sinh viên

## Các cấp độ đánh giá

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mức độ đồng ý  ①: Rất không đồng ý;  ②: Không đồng ý;  ③: Không có ý kiến;  ④: Đồng ý;  ⑤: Rất đồng ý. | Mức độ cần thiết  ① Không cần thiết  ② Ít cần thiết  ③ Không biết  ④ Cần thiết  ⑤ Rất cần thiết | Mức độ nên đạt được về kiến thức  (a) Hiểu  (b) Áp dụng  (c) Phân tích  (d) Đánh giá  (e) Sáng tạo | Mức độ nên đạt được  về kỹ năng  (a) Có thể tham gia, đóng góp  (b) Có thể hiểu, giải thích  (c) Có kỹ năng thực hành, thực hiện  (d) Có thể lãnh đạo hoặc đổi mới |

# KẾT QUẢ KHẢO SÁT MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA

## Thông tin về đối tượng được khảo sát

### *Thông tin vị trí công tác của đối tượng khảo sát*

Bảng 1. Số liệu về vị trí công tác của đối tượng khảo sát

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đối tượng** | **Số lượng** | **Tỷ lệ** |
| Lãnh đạo đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cơ sở sản xuất | 10 | 8.33 % |
| Trưởng phòng/ban Tổ chức nhân sự của đơn vị sử dụng LĐ | 8 | 6.66 % |
| Trưởng phòng/ban chuyên môn, kỹ thuật | 10 | 8.33% |
| Giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia | 20 | 16. 66% |
| Cựu sinh viên | 42 | 35.00 % |
| Sinh viên | 30 | 25.00 % |
| ***Tổng*** | ***120*** | ***100%*** |

Hình 1. Biểu đồ phân bổ vị trí công tác của đối tượng khảo sát

### *Giới tính của đối tượng khảo sát*

Bảng 2. Số liệu về giới tính của đối tượng khảo sát

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giới tính** | **Số lượng** | **Tỷ lệ** |
| Nam | 65 | 54.16 % |
| Nữ | 55 | 45.84 % |
| ***Tổng*** | **120** | ***100%*** |

Hình 2. Biểu đồ phân bổ giới tính của đối tượng khảo sát

## 

## 2.2. Phân tích kết quả khảo sát

### *Đánh giá mục tiêu của chương trình đào tạo*

### *2.2.1.1. Đánh giá chung mục tiêu của chương trình đào tạo*

Bảng 3. Số liệu về đánh giá chung mục tiêu của chương trình đào tạo

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ý kiến** | Mục tiêu của CTĐT được diễn đạt rõ ràng, dễ hiểu | | Mục tiêu của CTĐT phản ánh được năng lực nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp | | Mục tiêu của CTĐT phản ánh được sự nghiệp tương lai của sinh viên sau khi tốt nghiệp | |
| Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ |
| Rất không đồng ý | 0 | 0 | 0 | 0 | 03 | 0 |
| Không đồng ý | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Không có ý kiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đồng ý | 16 | 80% | 14 | 70% | 14 | 70% |
| Rất đồng ý | 5 | 20% | 6 | 30% | 6 | 30% |
| ***Tổng*** | ***20*** | ***100%*** | ***20*** | ***100%*** | ***20*** | ***100%*** |

*Nguồn: Số liệu tính toán từ kết quả khảo sát*

Bảng 3 là kết quả khảo sát của các giảng viên, nhà khoa học và chuyên gia về mục tiêu của chương trình đào tạo ngành QLNN bao gồm mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể.

Các số liệu về tỉ lệ của từng ý kiến từ mức độ rất không đồng ý tới mức độ rất đồng ý được phân tích sâu hơn ở hình 3. Có thể nhận xét rằng tỷ lệ đồng ý và rất đồng ý với 2 đánh giá là chiếm tỷ lệ cao hơn so với các nhận xét còn lại. Với đánh giá thứ nhất là mục tiêu của CTĐT được diễn đạt rõ ràng, dễ hiểu thì 2 tỷ lệ lần lượt là 80% và 20%. Với đánh giá thứ 2 là mục tiêu của CTĐT phản ánh được năng lực nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp thì tỷ lệ này là 70% và 30% cho hai đánh giá là đồng ý và rất đồng ý. Cuối cùng đánh giá thứ 3 là mục tiêu của CTĐT phản ánh được sự nghiệp tương lai của sinh viên sau khi tốt nghiệp thì 2 tỷ lệ này là 70% và 30%.

### *Ý kiến góp ý khác về mục tiêu của chương trình đào tạo*

Các giảng viên và chuyên gia tham gia khảo sát cũng có những ý kiến đóng góp rất đáng tham khảo và cân nhắc liên quan đến trong mục tiêu của CTĐT cần trang bị cho sinh viên kỹ năng thích ứng trong môi trường việc làm thay đổi, kỹ năng tư duy học tập suốt đời.

### *Đánh giá chuẩn đầu ra về kiến thức của chương trình đào tạo*

Trong phần đánh giá kiến thức của CTĐT, ngoại trừ nhóm 1 là các lãnh đạo đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cơ sở sản xuất và nhóm 2 là các trưởng phòng/ban tổ chức nhân sự của đơn vị sử dụng lao động ra thì cả 4 nhóm còn lại đều được khảo sát, bao gồm nhóm 3 là các trưởng phòng/ban chuyên môn, kỹ thuật, nhóm 4 là các giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia, nhóm 5 là các cựu sinh viên và nhóm 6 là các sinh viên.

Chuẩn đầu ra về kiến thức trong chương trình đào tạo ngành Quản lý nhà nước cụ thể như sau:

Phần đánh giá chuẩn đầu ra về kiến thức của CTĐT được chia thành 3 phần: (i) Đánh giá về mức độ cần thiết; (ii) Đánh giá về mức độ năng lực sinh viên hiện đạt được; (iii) Đánh giá về mức độ năng lực sinh viên nên đạt được. Đánh giá về mức độ cần thiết gồm 5 mức độ là không cần thiết, ít cần thiết, không biết, cần thiết và rất cần thiết. Đánh giá về mức độ năng lực sinh viên đạt được gồm 5 mức độ là hiểu, áp dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo.

### *Đánh giá về mức độ cần thiết*

### Bảng 4 cho biết số liệu và biểu đồ đánh giá mức độ cần thiết theo các nhóm đối tượng. Nhìn chung, kết quả cho thấy sự nhất trí cao về tính cần thiết của cả 3 nhóm chuẩn đầu ra trong CTĐT ngành Quản lý nhà nước. Với thang điểm từ 1 đến 5 tương ứng với 5 mức độ cần thiết thì đánh giá của tất cả các chuẩn đầu ra và của các nhóm đánh giá trong đó nhiều ý kiến cho rằng chuẩn đầu ra liên quan đến kiến thức ngành là cần thiết nhất.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **CĐR 1.1** | **CĐR 1.2** | **CĐR 1.3** |
| Nhóm 1 | 0 | 0 | 0 |
| Nhóm 2 | 0 | 0 | 0 |
| Nhóm 3 | 4.15 | 4.25 | 4.625 |
| Nhóm 4 | 4.3 | 4.3 | 4.63 |
| Nhóm 5 | 4.3 | 3.97 | 4.61 |
| Nhóm 6 | 4.1 | 3.8 | 4.1 |

Bảng 4. Số liệu đánh giá mức độ cần thiết theo các nhóm đối tượng (tính trung bình theo thang 1-5)

### *Đánh giá về mức độ đạt được*

Trong phần này đánh giá về mức độ hiện đạt được và mức độ nên đạt được về kiến thức cần có của sinh viên tốt nghiệp ngành Quản lý nhà nước thể hiện qua 3 nhóm chuẩn đầu ra.

Kết quả về mức độ năng lực hiện đạt được thể hiện rõ ở bảng 5 và hình 5. Với 5 mức độ đánh giá từ hiểu, áp dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo tương ứng với thang điểm Likert từ 1 đến 5, có thể thấy rằng mức độ kiến thức hiện đạt được chủ yếu là 3 mức độ đầu bao gồm hiểu, áp dụng và phân tích. Đối với các cựu sinh viên là những người đã tốt nghiệp, đi làm và sử dụng kiến thức trong thực tiễn thì tự nhận xét là gần với mức độ 3 tức là mức độ phân tích. Kết quả khảo sát của các giảng viên, nhà nghiên cứu và sinh viên đang theo học cũng tương tự. Tuy nhiên, đối với đối với người khảo sát thuộc nhóm 3 là các trưởng phòng ban chuyên môn, việc đánh giá mức độ kiến thức hiện có phần cao hơn gần mức độ 3 và qua mức độ 3 (đánh giá). Các mức độ cao hơn đặc biệt như đánh giá và sáng tạo còn chưa có hoặc rất ít.

Bảng 5. Số liệu đánh giá mức độ năng lực hiện đạt được theo các nhóm đối tượng (tính trung bình theo thang 1-5)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **CĐR 1.1** | **CĐR 1.2** | **CĐR 1.3** |
| Nhóm 1 | 0 | 0 | 0 |
| Nhóm 2 | 0 | 0 | 0 |
| Nhóm 3 | 2.85 | 2.57 | 3.28 |
| Nhóm 4 | 2.9 | 2.09 | 2.45 |
| Nhóm 5 | 2.16 | 2.23 | 2.54 |
| Nhóm 6 | 2.56 | 2.37 | 2.2 |

*Hình 5. Biểu đồ đánh giá mức độ hiện đạt được theo các nhóm đối tượng (tính trung bình theo thang 1-5)*

Kết quả về mức độ năng lực nên đạt được thể hiện ở bảng 6 và hình 6. Với 5 mức độ đánh giá từ hiểu, áp dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo tương ứng với thang điểm Likert từ 1 đến 5, có thể thấy rằng đa phần ý kiến đều cho rằng chương trình đào tạo cần trang bị cho sinh viên đạt đến mức độ có thể áp dụng hoặc cao hơn là phân tích. Với nhóm 3 là những người trực tiếp sử dụng lao động thì yêu cầu trên mức phân tích đặc biệt đối với CĐR 1.3.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **CĐR 1.1** | **CĐR 1.2** | **CĐR 1.3** |
| Nhóm 1 | 0 | 0 | 0 |
| Nhóm 2 | 0 | 0 | 0 |
| Nhóm 3 | 3,4 | 3,85 | 4,4 |
| Nhóm 4 | 3,1 | 3 | 3,5 |
| Nhóm 5 | 3,25 | 3,125 | 3,75 |
| Nhóm 6 | 2,98 | 3,1 | 3,3 |

*Nguồn: Số liệu tính toán từ kết quả khảo sát*

*Hình 6. Biểu đồ đánh giá mức độ nên đạt được theo các nhóm đối tượng (tính trung bình theo thang 1-5)*

### *Đánh giá chung chuẩn đầu ra về kiến thức*

Bảng 7 và hình 7 thể hiện số liệu và biểu đồ đánh giá chung chuẩn đầu ra về kiến thức thông qua lấy trung bình đánh giá của cả 4 nhóm đối tượng được khảo sát. Trong 3 nhóm đánh giá là (i) mức độ cần thiết; (ii) mức độ năng lực hiện đạt được; và (iii) mức độ năng lực nên đạt được thì có thể nhận xét rằng mức độ cần thiết của 4 chuẩn đầu ra được cho rằng ở mức độ cao. Trong đó mức độ cần thiết cao nhất dành cho CĐR 1.3 là 4.0. Khi so sánh giữa mức độ năng lực hiện đạt được và mức độ năng lực nên đạt được thì rõ ràng mức độ năng lực hiện đạt được còn chưa đáp ứng được hoàn toàn và đầy đủ nhu cầu thực tế.

Bảng 7. Số liệu đánh giá chung chuẩn đầu ra về kiến thức (tính trung bình theo thang 1-5)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **CĐR 1.1** | **CĐR 1.2** | **CĐR 1.3** |
| Mức độ cần thiết | 4.1 | 4.2 | 4.0 |
| Mức độ năng lực hiện đạt được | 2,34 | 2,38 | 2,82 |
| Mức độ năng lực nên đạt được | 3,18 | 3,26 | 3,73 |

*Nguồn: Số liệu tính toán từ kết quả khảo sát*

Hình 7. Biểu đồ đánh giá chung chuẩn đầu ra về kiến thức (tính trung bình theo thang 1-5)

### *Ý kiến góp ý khác cho chuẩn đầu ra về kiến thức của chương trình đào tạo*

Đa số các ý kiến nhấn mạnh đến việc trang bị cho sinh viên các kiến thức thực tiễn, trải nghiệm thực tế thay vì các lí thuyết còn chưa có tính ứng dụng cao. Các giải pháp có thể sử dụng là tổ chức các hoạt động ngoại khóa, khóa học thực hành, học phần trải nghiệm, cho sinh viên đi thực tế song song với giảm thiểu những môn và phần lí thuyết chung chung.

### Đánh giá chuẩn đầu ra về kỹ năng của chương trình đào tạo

Phần đánh giá chuẩn đầu ra về kỹ năng của CTĐT được chia thành 3 phần: (i) Đánh giá về mức độ cần thiết; (ii) Đánh giá về mức độ thành thạo hiện đạt được; (iii) Đánh giá về mức độ thành thạo nên đạt được. Đánh giá về mức độ cần thiết gồm 5 mức độ là không cần thiết, ít cần thiết, không biết, cần thiết và rất cần thiết. Đánh giá về mức độ thành thạo đạt được gồm 4 mức độ là có thể tham gia đóng góp, có thể hiểu giải thích, có kỹ năng thực hành thực hiện và có thể lãnh đạo hoặc đổi mới.

### *Đánh giá về mức độ cần thiết*

### Bảng 8 và hình 8 cho biết số liệu và biểu đồ đánh giá mức độ cần thiết theo các nhóm đối tượng về kỹ năng trong CTĐT. Nhìn chung, kết quả cho thấy sự nhất trí cao về tính cần thiết của cả 3 nhóm chuẩn đầu ra trong CTĐT ngành Quản lý nhà nước trong cả 6 nhóm đối tượng khảo sát. Với thang điểm từ 1 đến 5 tương ứng với 5 mức độ cần thiết thì đánh giá của tất cả các chuẩn đầu ra và của các nhóm đánh giá nhỏ nhất là 3 và cao nhất là 5. Có thể nói kỹ năng, thái độ của sinh viên ngành Du lịch rất được coi trọng và đánh giá ở mức độ cần thiết cao trong CTĐT.

Bảng 8. Số liệu đánh giá mức độ cần thiết theo các nhóm đối tượng (tính trung bình theo thang 1-5)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **­** | **CĐR 2.1** | **CĐR 2.2** | **CĐR 3.1** | **CĐR 3.2** | **CĐR 4.1** | **CĐR 4.2** | **CĐR 4.3** | **CĐR 4.4** | **CĐR 4.5** |
| Nhóm 1 | 4,08 | 3,9 | 4,0 | 4,3 | 3,9 | 4.0 | 3,6 | 3,9 | 3,9 |
| Nhóm 2 | 4,7 | 4,75 | 4,25 | 4,25 | 3,8 | 4,5 | 3,8 | 4 | 4,25 |
| Nhóm 3 | 4,3 | 4,1 | 4,4 | 4,4 | 3,6 | 4,1 | 3,9 | 3,9 | 3,9 |
| Nhóm 4 | 4,3 | 4,1 | 4,5 | 4,9 | 4 | 4,1 | 4,2 | 4,4 | 4,6 |
| Nhóm 5 | 4,0 | 4,5 | 4,8 | 4,9 | 4,5 | 4,5 | 4,6 | 4,6 | 4,6 |
| Nhóm 6 | 4.5 | 3.0 | 4.0 | 4.5 | 3,5 | 3,9 | 4.0 | 4.5 | 4.0 |

### *Đánh giá về mức độ thành thạo đạt được*

### Trong phần này đánh giá về mức độ thành thạo hiện đạt được và mức độ thành thạo nên đạt được về kiến thức cần có của sinh viên tốt nghiệp ngành Quản lý nhà nước thể hiện qua 3 nhóm chuẩn đầu ra. Có 4 mức độ đánh giá bao gồm: (i) có thể tham gia đóng góp; (ii) có thể hiểu giải thích; (iii) có kỹ năng thực hành thực hiện; và (iv) có thể lãnh đạo hoặc đổi mới.

### Kết quả về mức độ thành thạo hiện đạt được thể hiện ở bảng 9 và hình 9. Như đã phân tích trong phần trên 3 nhóm chuẩn đầu ra về kỹ năng và thái độ được đánh giá có tính cần thiết rất cao trong khi đó mức độ thành thạo về kỹ năng hiện đạt được được đánh giá ở mức độ khiêm tốn hơn. Nhóm đối tượng khảo sát là các trưởng phòng ban tổ chức nhân sự đánh giá có xu hướng khá cao trong khoảng từ 2.5 đến 3 tức là có kỹ năng thực hành thực hiện hoặc có thể lãnh đạo đổi mới. Tuy nhiên, đối với các nhóm giảng viên chuyên gia, cựu sinh viên và sinh viên cũng mới chỉ đánh giá từ mức độ 3 đó là có thể kỹ năng thực hành trở xuống.

Bảng 9. Số liệu đánh giá mức độ thành thạo hiện đạt được theo các nhóm đối tượng (tính trung bình theo thang 1-4)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **­** | **CĐR 2.1** | **CĐR 2.2** | **CĐR 3.1** | **CĐR 3.2** | **CĐR 4.1** | **CĐR 4.2** | **CĐR 4.3** | **CĐR 4.4** | **CĐR 4.5** |
| Nhóm 1 | 2,5 | 2,4 | 2,7 | 2,6 | 2,5 | 2,7 | 2,5 | 2,5 | 2,4 |
| Nhóm 2 | 2,5 | 2,8 | 2,5 | 2,5 | 2,8 | 2,7 | 2,25 | 2,8 | 2,8 |
| Nhóm 3 | 2,6 | 2,3 | 2,8 | 2,5 | 2,5 | 2,3 | 2,6 | 2,3 | 2,5 |
| Nhóm 4 | 2,3 | 2,2 | 2,7 | 2,6 | 2,0 | 2.5 | 2,5 | 2,5 | 2,6 |
| Nhóm 5 | 2,4 | 2,2 | 2,6 | 2,5 | 2,2 | 2,1 | 2,3 | 2,4 | 2,4 |
| Nhóm 6 | 2,3 | 2,3 | 2,5 | 2,5 | 2,3 | 2,3 | 2,4 | 2,4 | 2,4 |

*Nguồn: Số liệu tính toán từ kết quả khảo sát*

Bảng 10 và hình 10 biểu diễn kết quả về mức độ thành thạo nên đạt được. Chủ yếu những người được khảo sát nhất trí về việc sinh viên nên đạt được mức độ 3 là có thể thực hành, thực hiện. Cá biệt nhóm các trưởng phòng ban tổ chức nhân sự và chuyên môn cho rằng nên tiệm cận đạt tới mức cuối cùng là có thể lãnh đạo đổi mới.

Bảng 10. Số liệu đánh giá mức độ thành thạo nên đạt được theo các nhóm đối tượng (tính trung bình theo thang 1-4)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **­** | **CĐR 2.1** | **CĐR 2.2** | **CĐR 3.1** | **CĐR 3.2** | **CĐR 4.1** | **CĐR 4.2** | **CĐR 4.3** | **CĐR 4.4** | **CĐR 4.5** |
| Nhóm 1 | 3.0 | 3.5 | 3 | 3,2 | 2,5 | 2,8 | 2,7 | 2,85 | 2,9 |
| Nhóm 2 | 3,7 | 3,7 | 3,25 | 3,25 | 3,5 | 3,75 | 3,5 | 3,25 | 3,5 |
| Nhóm 3 | 3,4 | 3 | 3,8 | 4 | 3,5 | 3,2 | 3,2 | 3 | 3 |
| Nhóm 4 | 2,95 | 2,9 | 3,4 | 3,7 | 2,8 | 3 | 3,2 | 3,35 | 3,45 |
| Nhóm 5 | 3,1 | 3,1 | 3,3 | 3,3 | 2,9 | 2,96 | 3,2 | 3,3 | 3,2 |
| Nhóm 6 | 2,6 | 2,8 | 2,9 | 2,9 | 2,8 | 2,8 | 2,8 | 2,8 | 2,8 |

*Nguồn: Số liệu tính toán từ kết quả khảo sát*

### *Đánh giá chung chuẩn đầu ra về kỹ năng*

Thông qua bảng 11 và hình 11, ta có thể rút ra được đánh giá chung về chuẩn đầu ra về kỹ năng trong chương trình đào tạo ngành Quản lý nhà nước. Kết quả được tính dựa vào giá trị trung bình của tất cả 6 nhóm được khảo sát cho mỗi chuẩn đầu ra về kỹ năng, thái độ. Có thể thấy rằng mức độ cần thiết của các chuẩn đầu ra được đánh giá ở mức độ cao với mức trung bình trên dưới mức 4 là mức cần thiết cho các CĐR. Trong tương quan so sánh giữa mức độ thành thạo hiện đạt được và nên đạt được thì mức độ hiện đạt được còn thấp hơn so với mức độ nên đạt được mặc dù sự khác biệt không quá lớn.

Bảng 11. Số liệu đánh giá chung chuẩn đầu ra về kỹ năng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **­** | **CĐR 2.1** | **CĐR 2.2** | **CĐR 3.1** | **CĐR 3.2** | **CĐR 4.1** | **CĐR 4.2** | **CĐR 4.3** | **CĐR 4.4** | **CĐR 4.5** |
| Mức độ cần thiết | 4.5 | 4.2 | 4.0 | 4.5 | 3.9 | 4.2 | 4.0 | 4.1 | 4.2 |
| Mức độ thành thạo hiện đạt được | 2.5 | 2,5 | 2.6 | 2.5 | 2.4 | 2.5 | 2,4 | 2.4 | 2.5 |
| Mức độ thành thạo nên đạt được | 3.0 | 3.5 | 3.5 | 3.5 | 3.0 | 3.3 | 3.0 | 3.0 | 3.0 |

*Nguồn: Số liệu tính toán từ kết quả khảo sát*

Hình 11. Biểu đồ đánh giá chung chuẩn đầu ra về kỹ năng

### *Ý kiến góp ý khác cho chuẩn đầu ra về kỹ năng của chương trình đào tạo*

### Trong các ý kiến góp ý thêm thì kỹ năng mềm được cho là rất cần thiết trong chương trình đào tạo.

Các ý kiến khác bao gồm kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng làm việc độc lập; kỹ năng đàm phán và kỹ năng sử dụng các phần mềm quản lý liên quan đến dự án.

### *Đánh giá về hình thức tổ chức, phương pháp dạy học nhằm đạt được chuẩn đầu ra*

### *Đánh giá về mức độ cần thiết thay đổi hình thức tổ chức, phương pháp dạy học*

Để đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra trong CTĐT, những nội dung nào cần được quan tâm điều chỉnh cũng được khảo sát kĩ lưỡng. Có ba nội dung được khảo sát bao gồm (i) nội dung 1: có thời lượng trải nghiệm môi trường làm việc ở các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nước ngoài ; (ii) nội dung 2: giảm tỷ lệ giảng dạy lí thuyết, tăng thời lượng trải nghiệm kiến thức, kỹ năng, thái độ. và (iii) nội dung 3: Tăng thời lượng thực hành nghề nghiệp tại cơ quan, đơn vị.

Bảng 12 và hình 12 thể hiện cụ thể các kết quả phân tích trên. Kết quả cho thấy cả 3 nội dung trên được đánh giá ở mức độ cần thiết rất cao. Đối với nội dung 1 có 35,5% cho rằng cần thiết và 64,5% cho rằng rất cần thiết. Đối với nội dung 2 và 3 có tỷ lệ phần trăm tương ứng là 17,5% cho rằng cần thiết và 79,5% cho rằng rất cần thiết. Có thể nói những người được khảo sát rất ủng hộ việc tăng thời lượng thực hành nghề nghiệp tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đồng thời giảm tỷ lệ giảng dạy lí thuyết, tăng thời lượng trải nghiệm kiến thức, kỹ năng, thái độ.

*Bảng 12. Số liệu đánh giá chung về mức độ cần thiết thay đổi hình thức tổ chức, phương pháp dạy học*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ý kiến | **Nội dung 1** | | **Nội dung 2** | | **Nội dung 3** | |
| Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ |
| Rất không cần thiết | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Không cần thiết | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Bình thường | 5 | 4% | 5 | 4% | 5 | 4% |
| Cần thiết | 30 | 25% | 35 | 29% | 30 | 25% |
| Rất cần thiết | 85 | 71% | 80 | 67% | 85 | 71% |
| ***Tổng*** | ***120*** | ***100%*** | ***120*** | ***100%*** | ***120*** | ***100%*** |

*Nguồn: Số liệu tính toán từ kết quả khảo sát*

### *Ý kiến góp ý khác về hình thức tổ chức, phương pháp dạy học*

Có nhiều góp ý liên quan đến những hình thức tổ chức, phương pháp dạy học phù hợp. Trong đó hình thức dạy học gắn liền với thực tế, trải nghiệm được cho là không thể thiếu trong giáo dục hiện đại.

Bên cạnh đó, phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm, tăng mức độ tự học của sinh viên, sinh viên học chủ động cũng được đề cập đến.

### *Mức độ có thể tham gia của nhóm 1 và nhóm 4 vào quá trình đào tạo*

### Các hoạt động tham gia được đánh giá bao gồm: 1) tham gia giảng dạy các học phần; 2) tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học; 3) tham gia hướng dẫn thực hành, thực tế, thực tập; và 4) tham gia ngày hội tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp.

### Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ tham gia của các đối tượng thường không thường xuyên và thường xuyên khá cao đặc biệt là đối với 4 hoạt động: Tham gia giảng dạy các học phần, nghiên cứu khoa học, hướng dẫn thực hành, thực tế, thực tập và tham gia ngày hội tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp.

Trong thời gian tới, cùng với định hướng tăng tỷ trọng kiến thức và kĩ năng thực tế trong chương trình đào tạo, việc kết hợp chặt chẽ với các chuyên gia và đơn vị sử dụng lao động, tăng mức độ tham gia của các thành phần này trong quá trình đào tạo đóng vai trò rất quan trọng, góp phần thực hiện có hiệu quả chương trình đào tạo ngành Quản lý nhà nước.

# KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

*Nghệ An, ngày tháng năm 2018*

** Viện trưởng**

**PGS.TS Trần Viết Quang**

# PHỤ LỤC

(Các phiếu khảo sát đã thực hiện)